

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM

VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Trụ sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
VPGD: A803, tòa nhà T6-08, số 643A đường Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3748 1702 * Fax: 04 3748 1703 * Email: kiemtoanfacom.pvd@gmail.com



TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8-9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán.

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Cơ sở pháp lý

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168/QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Trên cơ sở đó, ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp là 0100101379. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được sửa đổi đến lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Các Công ty con tại ngày 31/12/2015

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Hà Nội	Số 76 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%
2. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Quang Trung	Số 360 Đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây truyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%
3. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Số 133 Đường 5 cũ - Phường Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng	- Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	100%
4. Công ty TNHH NN Một thành viên XNK sản	Số 37 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí	100%

phẩm cơ khí			
5. Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ Thuật	Số 16-18 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại...	100%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Số 108 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Cừ Long	Số 11 - Phó Cơ Điều - Phường 8 - Thị Xã Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	78,89%

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Xuân Hãn	Chủ tịch	16 tháng 7 năm 2010	1 tháng 10 năm 2015
Ông Vũ Việt Kha	Chủ tịch	1 tháng 10 năm 2015	1 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch	9 tháng 3 năm 2016	-

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Việt Kha	Tổng Giám đốc	16 tháng 7 năm 2010	9 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám đốc	14 tháng 3 năm 2016	-
Ông Phạm Thành Đông	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 10 năm 2013	-

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 3 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ra Quyết định số 979/QĐ-BCT ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc ông Vũ Việt Kha được nghỉ hưu để được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 4 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục bổ nhiệm làm kiểm toán cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Khắc Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

Số: 2275 /2016/BCTC-FACOM.PVĐ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp***Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cùng Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (“Tổng Công ty”) như được trình bày từ trang 8 đến trang 33. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, được trình bày cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với một số ý kiến ngoại trừ như được đề cập trong báo cáo kiểm toán ngày 21 tháng 9 năm 2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã phát hành báo cáo Kiểm toán của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (là Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ) với ý kiến chấp nhận từng phần cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do đó ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm theo đây bị ảnh hưởng bởi giới hạn kiểm toán và ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Chúng tôi không thể đưa ra đánh giá đầy đủ về mức độ ảnh hưởng của các đoạn ngoại trừ trên ý kiến kiểm toán trong các báo cáo kiểm toán của một số công ty con đến Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty. Đó là: Báo cáo kiểm toán số 20/2016/BCKT-CNHVAC ngày 16 tháng 03 năm 2016 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật do Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương - HVAC phát hành; và Báo cáo kiểm toán số 18/2016/ACCHN/BCTC ngày 20/2/2016 cho năm kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung do Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Định giá ACC Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) phát hành.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm Báo cáo kiểm toán này. Vì vậy, chúng tôi không thể đưa ra đánh giá đầy đủ về mức độ ảnh hưởng của số liệu chưa được kiểm toán trên báo cáo tài chính của công ty nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tổng Công ty đang sử dụng giả thiết rằng, trong các giao dịch bán hàng nội bộ thì giá vốn hàng bán bằng với doanh thu để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi không có ý kiến gì về ảnh hưởng của giả thiết này đến một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đính kèm Báo cáo kiểm toán này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lương Thị Kim
Phó Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1923-2015-101-1*

Lê Minh Hải
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3397-2015-101-1*

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.319.806.391.887	1.423.841.303.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105.807.559.489	517.174.770.067
1. Tiền	111		46.993.865.413	490.928.805.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.813.694.076	26.245.965.029
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	276.199.146.227	9.091.850.598
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		276.199.146.227	9.091.850.598
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		567.003.336.017	567.903.983.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		448.457.526.567	394.891.444.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.070.812.115	149.756.401.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.500.985.620	1.728.976.351
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	148.937.224.621	136.531.601.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(114.993.752.891)	(115.004.441.691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.539.985	-
IV. Hàng tồn kho	140		264.117.405.779	270.576.724.107
1. Hàng tồn kho	141	V.04	272.737.338.116	279.196.656.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.04	(8.619.932.337)	(8.619.932.337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.678.944.375	59.093.975.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	30.304.775	3.520.880.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.245.850.879	12.547.151.470
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		93.402.788.721	30.481.191.406
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	12.544.751.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		823.221.358.921	845.987.780.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.063.376.825	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.063.376.825	-
II. Tài sản cố định	220		586.300.002.076	272.052.432.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	584.044.780.596	269.796.613.510
- Nguyên giá	222		852.141.525.824	512.644.713.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.096.745.228)	(242.848.099.830)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.255.221.480	2.255.819.355
- Nguyên giá	228		2.795.113.006	2.805.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(539.891.526)	(549.293.651)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.821.672.646	382.631.759.897
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	97.821.672.646	382.631.759.897
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		86.632.606.918	169.228.017.407
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	-	61.498.179.718
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	87.434.643.949	113.018.894.851
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(4.804.987.031)	(7.089.057.162)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.202.950.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.403.700.456	22.075.570.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	51.403.700.456	20.383.415.308
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.692.155.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.143.027.750.808	2.269.829.084.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		892.533.740.480	952.990.795.768
I. Nợ ngắn hạn	310		758.464.965.143	825.355.303.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		127.364.363.711	170.543.987.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.057.755.329	107.001.214.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	34.976.849.733	(51.687.988.714)
4. Phải trả người lao động	314		233.488.233.560	250.055.736.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	60.499.679.761	79.617.477.447
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	668.303.125
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.109.923.659	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	60.242.841.059	49.020.444.134
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	143.600.720.423	214.083.690.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.598.601.569	6.052.439.122
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.525.996.339	-
II. Nợ dài hạn	330		134.068.775.337	127.635.492.630
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		294.645.452	1.540.150.932
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	129.130.763.385	119.618.715.198
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.643.366.500	6.476.626.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.245.505.342.908	1.311.663.322.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.245.278.954.257	1.311.436.933.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.139.257.183.263	1.181.519.140.902
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		233.052.249	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	7.311.959.439
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.986.907.532	77.417.575.419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		4.008.025.973	3.834.096.670
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	10.917.090.457
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.442.046.353)	8.068.725.074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.155.159.597)	(10.163.447.973)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.286.886.756)	18.232.173.047
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		22.235.831.593	22.368.345.522
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		226.388.651	226.388.650
1. Nguồn kinh phí	431		(33.902.810)	(33.902.810)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		260.291.461	260.291.460
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4.988.667.420	5.174.966.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.143.027.750.808	2.269.829.084.408

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.097.153.870.737	837.165.797.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.004.900	1.410.479.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.097.148.865.837	835.755.318.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.013.871.769.890	780.778.850.018
			83.277.095.947	54.976.468.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	31.551.283.639	83.113.601.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.345.563.163	34.152.646.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.999.488.220	13.238.440.440
8. Chi phí bán hàng	25		4.729.191.865	3.674.550.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		86.715.713.046	82.277.247.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.037.911.512	17.985.625.638
11. Thu nhập khác	31		4.695.498.842	25.235.561.809
12. Chi phí khác	32		13.350.186.553	28.211.708.282
13. Lợi nhuận khác	40		(8.654.687.711)	(2.976.146.473)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.383.223.801	15.009.479.165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.301.857.290	1.135.929.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		81.366.511	13.873.550.077
- Trong đó: Lợi ích của cổ đông thiểu số			246.969.424	49.388.320

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.060.357.032.999	969.463.225.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(724.797.625.226)	(756.835.460.528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.751.234.437)	(78.159.457.538)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.718.796.074)	(12.461.387.364)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.989.483.243)	(1.447.192.635)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.559.687.956	76.768.491.572
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(235.480.869.257)	(159.154.856.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.178.712.718	38.173.362.018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.981.646.246)	(12.005.113.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	457.400.144	5.581.017.284
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(270.838.750.000)	(10.791.850.598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.200.000.000	11.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.640.000.000	993.540.641
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.267.638.037	35.343.336.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(226.255.358.065)	30.320.930.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.060.718.500	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	178.523.063.296	98.411.394.648
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(471.778.824.433)	(326.551.430.981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.101.239.895)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	27.050.958	(558.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(298.269.231.574)	(228.698.036.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(411.345.876.921)	(160.203.743.494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	517.174.770.067	677.851.805.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.333.657)	(473.292.300)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	105.807.559.489	517.174.770.067

Kế toán trưởng*



Trần Thị Thu Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168/QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Trên cơ sở đó, ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp là 0100101379. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được sửa đổi đến lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chế tạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Thoát nước và xử lý nước thải; Hoàn thiện các công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện...

4. Công ty con

Số lượng các công ty con: 07 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Hà Nội	Số 76 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%
2. Công ty TNHH NN Một thành viên Cơ khí Quang Trung	Số 360 Đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây truyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%
3. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Số 133 Đường 5 cũ - Phường Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng	- Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	100%
4. Công ty TNHH NN Một thành viên XNK sản phẩm cơ khí	Số 37 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí	100%
5. Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ Thuật	Số 16-18 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại...	100%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Số 108 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Cừ Long	Số 11 - Phó Cơ Điều - Phường 8 - Thị Xã Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	78,89%

5. Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2015

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn-Hà Nội	Số 24 Đường Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, trung tâm Thương mại, trung tâm vui chơi, giải trí, bia, rượu... - Kinh doanh máy móc, thiết bị chuyển giao công nghệ - Kinh doanh ủy thác xuất nhập khẩu - Đầu tư các dự án môi trường	20%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

a) Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Việc kiểm soát và quản lý hàng hóa của giao dịch bán hàng trong nội bộ nhóm công ty MIE còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, giả thiết doanh thu nội bộ bằng với giá bán nội bộ sẽ được áp dụng làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các khoản lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Tiền mặt: căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
- Tiền gửi ngân hàng: căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

b) Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính

c) Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch phát sinh.
- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

03. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (06) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

b) Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

c) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

b) Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang và sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo nguyên tắc dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

09. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn ngân sách nhà nước cấp cho Tổng Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và hướng dẫn của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo đó, các khoản thu của Quỹ bao gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng công ty theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Khoản lãi tiền gửi của quỹ;
- Các khoản thu khác theo quy định.

Các khoản chi của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bao gồm:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ, điều chuyển và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi khác theo quy định.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác: ghi nhận trên cơ sở quyết định chia cổ tức, lợi nhuận được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thu nhập do chuyển nhượng vốn, nhượng bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của khoản vốn góp và của chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và các điều chỉnh liên quan đến số thuế phải trả của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

16. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại như tài sản, các khoản nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với những điều khoản ràng buộc trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận tương tự. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận, các khoản lỗ và lãi có liên quan đến công cụ tài chính hoặc cấu phần của nó mà là nợ tài chính phải trả được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông được ghi giảm trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả thì khoản phải trả về cổ tức cho các cổ đông của cổ phiếu ưu đãi đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả tại cùng một thời điểm.

a) Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

i) Tài sản tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

ii) Nợ phải trả tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

b) Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau khi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất nếu trọng yếu.

20. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

21. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.226.031.775	3.211.398.907
- Tiền gửi ngân hàng	43.762.420.542	487.717.406.131
- Tiền đang chuyển	5.413.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	58.813.694.076	26.245.965.029
Cộng	<u><u>105.807.559.489</u></u>	<u><u>517.174.770.067</u></u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	8.791.850.598
- Cho vay ngắn hạn khác	2.500.000.000	300.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	273.699.146.227	-
Cộng	<u><u>276.199.146.227</u></u>	<u><u>9.091.850.598</u></u>

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác	148.937.224.621	136.531.601.915
- Tạm ứng của Cán bộ Công nhân viên	16.840.198.052	1.193.286.580
- Chi phí cổ phần hóa	2.819.104.613	826.893.434
- Phải thu về BHXH, BHYT	202.880.069	46.247.820
- Thuế Giá trị gia tăng đầu vào chờ kê khai	84.756.258	65.475.968
- Phải thu các công ty con	-	996.261.881
- Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	-	280.166.000
- Thuế thu nhập cá nhân	-	136.571.799
- Ký quỹ, ký cược	-	3.294.102.008
- Chi phí chờ giải ngân cổ phần hóa	-	894.700.654
- Thuế GTGT, TNDN bị truy thu chờ xử lý	-	924.653.753
- Phải thu khác	128.990.285.629	127.873.242.018
+ Ông Nguyễn Duy Xuyên	48.134.425.710	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT&TM Thăng Long	42.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền	10.907.696.247	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu-tư Xây dựng Thăng Long	7.585.000.000	-
+ Đối tượng khác	20.363.163.672	127.873.242.018
b. Phải thu dài hạn khác	1.063.376.825	-
- Ký cược, ký quỹ	1.063.376.825	-
Cộng	<u>148.937.224.621</u>	<u>136.531.601.915</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	19.645.681.795	23.999.825.171
- Công cụ, dụng cụ	4.034.814.711	5.886.542.071
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.674.442.213	186.151.833.264
- Thành phẩm	32.204.747.170	34.127.997.501
- Hàng hoá	70.710.061.690	27.751.987.661
- Hàng gửi đi bán	1.467.590.537	1.278.470.776
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>272.737.338.116</u>	<u>279.196.656.444</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.619.932.337)	(8.619.932.337)
Cộng	<u>264.117.405.779</u>	<u>270.576.724.107</u>

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền thuê đất của Dự án Từ Sơn

- Quyền sử dụng đất (đền bù giải phóng mặt bằng)

- Chi phí xây dựng hạ tầng

- Công cụ dụng cụ

- Tiền trợ cấp mất việc làm nhà máy

- Chi phí di chuyển địa điểm

- Phí bảo lãnh dự thầu

- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ

- Chi phí khác

Cộng

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	30.304.775	3.520.880.579
- Công cụ dụng cụ	30.304.775	3.520.880.579
b. Chi phí trả trước dài hạn	51.403.700.456	20.383.415.308
- Tiền thuê đất của Dự án Từ Sơn	31.059.223.243	-
- Quyền sử dụng đất (đền bù giải phóng mặt bằng)	7.637.946.737	3.225.800.241
- Chi phí xây dựng hạ tầng	6.880.000.000	-
- Công cụ dụng cụ	1.793.969.865	1.092.107.750
- Tiền trợ cấp mất việc làm nhà máy	1.620.504.000	-
- Chi phí di chuyển địa điểm	309.025.455	309.025.455
- Phí bảo lãnh dự thầu	92.000.000	46.493.438
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	64.953.333
- Chi phí khác	2.011.031.156	15.645.035.091
Cộng	51.434.005.231	23.904.295.887

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>207.910.431.582</i>	<i>256.225.651.145</i>	<i>44.194.037.802</i>	<i>4.314.592.811</i>	<i>512.644.713.340</i>
- Mua trong năm	339.440.039.143	2.350.115.092	132.000.000	97.017.364	342.019.171.599
- Giảm trong năm	(912.056.211)	(1.134.915.757)	(379.561.100)	(95.826.047)	(2.522.359.115)
- Phân loại lại	19.151.774.004	-	(19.151.774.004)	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>565.590.188.518</i>	<i>257.440.850.480</i>	<i>24.794.702.698</i>	<i>4.315.784.128</i>	<i>852.141.525.824</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>64.575.838.611</i>	<i>156.172.442.621</i>	<i>18.857.646.835</i>	<i>3.242.171.763</i>	<i>242.848.099.830</i>
- Khấu hao trong năm	13.925.161.471	11.902.129.643	1.486.485.558	127.835.293	27.441.611.965
- Khấu hao giảm năm	(888.985.446)	(901.398.063)	(325.828.332)	(76.754.726)	(2.192.966.567)
- Phân loại lại	1.306.700.901	-	(1.306.700.901)	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>78.918.715.537</i>	<i>167.173.174.201</i>	<i>18.711.603.160</i>	<i>3.293.252.330</i>	<i>268.096.745.228</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>143.334.592.971</i>	<i>100.053.208.524</i>	<i>25.336.390.967</i>	<i>1.072.421.048</i>	<i>269.796.613.510</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>486.671.472.981</i>	<i>90.267.676.279</i>	<i>6.083.099.538</i>	<i>1.022.531.798</i>	<i>584.044.780.596</i>

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.255.221.480	539.891.526	2.795.113.006
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	2.255.221.480	539.891.526	2.795.113.006
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	539.891.526	539.891.526
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	539.891.526	539.891.526
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.255.221.480	-	2.255.221.480
<i>Số dư cuối năm</i>	2.255.221.480	-	2.255.221.480

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí di dời nhà máy	97.812.328.371	377.653.745.950
- Mua sắm tài sản cố định	-	773.641.278
- Khác	9.344.275	4.204.372.669
Cộng	97.821.672.646	382.631.759.897

09. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
b. Đầu tư dài hạn khác	87.434.643.949	113.018.894.851
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	28.777.199.658	27.298.839.658
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp	2.550.000.000	2.550.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng	1.037.690.000	1.037.690.000
- Công ty Cổ phần Đá mài Hải Dương	1.033.440.000	1.033.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Caric	-	17.640.000.000
- Công ty Cổ phần A74	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Gia	52.600.000.000	52.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cà phê Hasa	850.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	186.314.291	9.458.925.193
Cộng	89.234.643.949	114.818.894.851

Đơn vị tính: VND

10. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.600.000.000	4.600.000.000
204.987.031	2.489.057.162
4.804.987.031	7.089.057.162

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15.651.295.864	15.718.651.464
2.684.381.427	2.704.028.284
2.209.306.104	2.209.306.104
1.875.398.384	(84.347.046.717)
290.768.642	229.076.028
132.222.480	-
-	3.150.000
611.692.205	15.831.700
11.521.784.627	11.779.014.423
34.976.849.733	(51.687.988.714)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Phí bảo lãnh ngân hàng chưa thu
- Chi phí xây dựng các công trình
- Tiền thuê nhà, văn phòng
- Chi phí liên quan đến các dự án di dời
- Chi phí phải trả khác

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.804.092.865	3.521.558.334
-	690.993.703
1.435.272.621	3.996.232.249
2.211.977.444	5.745.497.808
48.375.655.709	-
4.672.681.122	65.663.195.353
60.499.679.761	79.617.477.447

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	60.242.841.059	49.020.444.134
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	34.670.213
- Nhận ủy thác mua cổ phần tại Công ty Khách sạn Hà Giang	-	84.000.000
- Kinh phí công đoàn	519.564.443	633.262.726
- Bảo hiểm xã hội	1.135.816.427	3.720.147.193
- Bảo hiểm y tế	761.615.498	105.323.450
- Bảo hiểm thất nghiệp	82.823.355	71.535.106
- Phải trả về cổ phần hóa	541.107.500	1.071.800.000
- Nhận ủy thác mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Đông Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Lãi vay phải trả	11.192.648.437	-
- Công ty TNHH Dịch vụ TM Nam Hà Nội	6.500.000.000	-
- Phải trả phải nộp khác	26.604.265.399	30.394.705.446
b) Phải trả dài hạn khác	129.130.763.385	119.618.715.198
- Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội (*)	118.000.000.000	118.000.000.000
- Công ty CP Bất động sản Hoa Anh Đào (**)	9.531.600.000	-
- Phải trả dài hạn khác	1.599.163.385	1.618.715.198
Cộng	189.373.604.444	168.639.159.332

(*) Khoản tiền thu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội ứng trước cho Công ty để thực hiện dự án "Di chuyển, cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1: theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 99/HĐHTĐT-TJC ngày 3/4/2009 về việc "Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

(**) Khoản thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào trả do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án "Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

14. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ ngắn hạn	143.600.720.423	214.083.690.011
- Vay ngắn hạn ngân hàng VND	136.560.122.292	199.833.659.369
- Vay đối tượng khác	3.040.598.131	10.250.030.642
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	4.643.366.500	6.476.626.500
- Vay dài hạn ngân hàng	1.800.000.000	6.476.626.500
- Vay đối tượng khác	2.843.366.500	-
Cộng	148.244.086.923	220.560.316.511

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	485.122.696.435	-	7.311.959.439	80.884.883	97.331.618.328	12.643.386.936	3.050.438.719	22.368.345.522	(10.163.447.973)	617.745.882.289
Tăng trong năm trước	380.153.943.402	-	-	-	3.366.136.203	-	1.123.995.759	-	-	384.644.075.364
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	24.365.562.202	24.365.562.202
Tăng khác	329.573.930.789	-	-	-	348.620.580	39.150.559	2.146.916.404	-	28.869.720.580	360.978.338.912
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(173.515.985)	-	-	(280.800.000)	(454.315.985)
Giảm khác	(13.331.429.724)	-	-	(80.884.883)	(23.628.799.692)	(1.591.931.053)	(2.487.254.212)	-	(34.722.309.735)	(75.842.609.299)
Số dư ngày 1/1/2015	1.181.519.140.902	-	7.311.959.439	-	77.417.575.419	10.917.090.457	3.834.096.670	22.368.345.522	8.068.725.074	1.311.436.933.483
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	233.052.249	-	-	3.447.585.415	-	-	-	-	3.680.637.664
Bổ sung lãi tiền gửi của quỹ	-	-	-	-	-	-	173.929.303	-	-	173.929.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(165.602.913)	(165.602.913)
Phân loại lại các quỹ	-	-	-	-	147.402.156	(14.888.227)	-	(132.513.929)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.148.026.707)	(2.148.026.707)
Giảm khác	(42.261.957.639)	-	(7.311.959.439)	-	6.974.344.542	(10.902.202.230)	-	-	(14.197.141.806)	(67.698.916.572)
Số dư ngày 31/12/2015	1.139.257.183.263	233.052.249	-	-	87.986.907.532	-	4.008.025.973	22.235.831.593	(8.442.046.353)	1.245.278.954.257

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	458.534.301.835	373.729.713.240
- Doanh thu bán thành phẩm	225.738.696.001	236.092.777.253
- Doanh thu công trình xây lắp	398.047.401.212	212.875.887.041
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.833.471.689	11.390.923.050
- Doanh thu bất động sản	-	2.585.784.694
- Doanh thu dịch vụ khác	-	490.712.615
Cộng	<u>1.097.153.870.737</u>	<u>837.165.797.893</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	436.956.432.527	500.586.948.456
- Giá vốn của thành phẩm	194.163.097.475	-
- Giá vốn của công trình xây lắp	381.895.413.219	279.725.801.714
- Giá vốn cho thuê, cung cấp dịch vụ	856.826.669	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	466.099.848
Cộng	<u>1.013.871.769.890</u>	<u>780.778.850.018</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	28.015.095.327	40.554.109.438
- Lãi tiền cho vay	1.528.962.757	1.052.591.000
- Lãi chuyển nhượng vốn	850.000.000	19.118.999.202
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	437.890.000	21.702.392.307
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	284.098.378	27.293.422
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252.392.271	62.341.889
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	182.844.906	595.874.087
Cộng	<u>31.551.283.639</u>	<u>83.113.601.345</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.119.661.164	13.238.440.440
- Lãi chuyển nhượng vốn	-	16.061.646.994
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834.588.549	710.651.683
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	475.347.984	827.147.757
- Chi phí tài chính khác	1.915.965.466	3.314.759.906
Cộng	<u>13.345.563.163</u>	<u>34.152.646.780</u>

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Mục đích và chính sách công cụ tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động đầu tư và kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Tổng Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên sau:

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay là không trọng yếu do lãi suất khá ổn định.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii) Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty là ở mức trung bình thấp vì Tổng Công ty sử dụng ít ngoại tệ trong các hoạt động kinh doanh.

iii) Rủi ro về giá thị trường

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý theo từng thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tại thời điểm cuối năm, Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng) nhưng không trọng yếu.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không cân bằng và có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2015				
Phải trả người bán	170.543.987.721	-	-	170.543.987.721
Chi phí phải trả ngắn hạn	79.617.477.447	-	-	79.617.477.447
Phải trả ngắn hạn khác	49.020.444.134	-	-	49.020.444.134
Vay ngắn hạn	214.083.690.011	-	-	214.083.690.011
Cộng	<u>513.265.599.313</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>513.265.599.313</u>
Tại 31/12/2015				
Phải trả người bán	127.364.363.711	-	-	127.364.363.711
Chi phí phải trả ngắn hạn	60.499.679.761	-	-	60.499.679.761
Phải trả ngắn hạn khác	60.242.841.059	-	-	60.242.841.059
Vay ngắn hạn	143.600.720.423	-	-	143.600.720.423
Cộng	<u>391.707.604.954</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>391.707.604.954</u>

- Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ tiền kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.807.559.489	517.174.770.067	105.807.559.489	517.174.770.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	276.199.146.227	9.091.850.598	276.199.146.227	9.091.850.598
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	448.457.526.567	394.891.444.872	448.457.526.567	394.891.444.872
Phải thu ngắn hạn khác	148.937.224.621	136.531.601.915	148.937.224.621	136.531.601.915
Cộng	979.401.456.904	1.057.689.667.452	979.401.456.904	1.057.689.667.452

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán	127.364.363.711	170.543.987.721	127.364.363.711	170.543.987.721
Chi phí phải trả ngắn hạn	60.499.679.761	79.617.477.447	60.499.679.761	79.617.477.447
Phải trả ngắn hạn khác	60.242.841.059	49.020.444.134	60.242.841.059	49.020.444.134
Vay ngắn hạn	143.600.720.423	214.083.690.011	143.600.720.423	214.083.690.011
Cộng	391.707.604.954	513.265.599.313	391.707.604.954	513.265.599.313

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất: Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn và mức độ rủi ro thấp.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

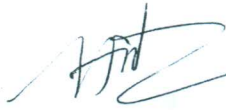
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA.

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trang

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HAI BÀ TRƯNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHỮ
Số chứng thực: 20503...Quyển số: 04...SCT: 86
Ngày: 14-09-2016



CÔNG CHỨNG VIÊN
Dặng Anh



Nguyễn Khắc Hải

